

**CÔNG TY CỔ PHẦN GM GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GM GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GM GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GM GLOBAL, JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107939836

**3. Ngày thành lập:** 31/07/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2 LK7-L15 khu đấu giá QSD đất Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0436612830

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                           | 5629     |
| 2.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                        | 5630     |
| 3.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                 | 2710     |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                            | 4662     |
| 5.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                     | 4290     |
| 6.  | Phá dỡ                                                                                                                                         | 4311     |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                              | 4312     |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                              | 4690     |
| 9.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4771     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773     |
| 11. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4774     |
| 12. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                       | 4782     |
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                        | 4791     |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                            | 4931     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br><br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi.                                                                                                             | 4932        |
| 16. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021        |
| 17. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 18. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                           | 5510        |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ nhựa<br>- Sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như : Ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;<br>- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng<br>- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa;<br>- Sản xuất tấm hoặc bản bóng kính;<br>- Sản xuất tấm phủ sàn bằng nhựa cứng hoặc linoleum;<br>- Sản xuất sản phẩm nhựa chuyển hoá | 2220(Chính) |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 23. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1312        |
| 24. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1321        |
| 25. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1430        |
| 26. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1511        |
| 27. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1512        |
| 28. | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1520        |
| 29. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610        |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621        |
| 31. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622        |
| 32. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1623        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1629        |
| 34. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1701        |
| 35. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1702        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | <p>Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giấy vệ sinh.</li> <li>+ Khăn ăn, giấy ăn, khăn lau,</li> <li>+ Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh,</li> <li>+ Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy.</li> </ul> <p>- Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất giấy viết, giấy in;</li> <li>- Sản xuất giấy in cho máy vi tính;</li> <li>- Sản xuất giấy tự copy khác;</li> <li>- Sản xuất giấy nền và giấy than;</li> <li>- Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính;</li> <li>- Sản xuất phong bì, bưu thiếp;</li> <li>- Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;</li> <li>- Sản xuất hộp, túi, túi dẹt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy;</li> <li>- Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dẹt;</li> <li>- Sản xuất nhãn hiệu;</li> <li>- Sản xuất giấy lọc và bìa giấy;</li> <li>- Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bìa giấy;</li> <li>- Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn;</li> <li>- Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải;</li> <li>- Sản xuất vàng mã các loại.</li> </ul> | 1709 |
| 37. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811 |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 39. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1820 |
| 40. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2011 |
| 41. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2013 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 44. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết: + Các loại cửa tự động,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |

|     |                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                     | 4390 |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                 | 4610 |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                        | 4633 |
| 49. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                    | 4641 |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                      | 4649 |
| 51. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                     | 4651 |
| 52. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                      | 4652 |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                         | 4659 |
| 54. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình | 5911 |
| 55. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                        | 5912 |
| 56. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                               | 5913 |
| 57. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                    | 5920 |
| 58. | Hoạt động phát thanh                                                                                                    | 6010 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                         | 6209 |
| 60. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                       | 6820 |
| 61. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                     | 7110 |
| 62. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                          | 7120 |
| 63. | Quảng cáo                                                                                                               | 7310 |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                          | 7410 |
| 65. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                     | 7420 |
| 66. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ      | 7490 |
| 67. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh<br>Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh                                         | 0118 |
| 68. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                          | 0510 |
| 69. | Khai thác và thu gom than non                                                                                           | 0520 |
| 70. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                            | 0891 |
| 71. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                           | 0892 |
| 72. | Khai thác muối                                                                                                          | 0893 |
| 73. | Sản xuất sợi                                                                                                            | 1311 |
| 74. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                 | 1313 |
| 75. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                  | 1322 |
| 76. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                 | 1323 |
| 77. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                       | 1324 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | <p>Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính,</p> <p>- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...</p> <p>- Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua,</p> <p>- Sản xuất nỉ,</p> <p>- Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí,</p> <p>- Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa,</p> <p>- Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa,</p> <p>- Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao,</p> <p>- Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải buồm, lều bạt, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...</p> <p>- Sản xuất các sản phẩm dệt khác: bắc đèn, mạng đèn măng sông,</p> <p>- Sản xuất bắc đèn măng sông, ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không), quần áo biến dạng,</p> <p>- Sản xuất vải lót máy móc,</p> <p>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,</p> <p>- Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật,</p> <p>- Sản xuất dây giày,</p> <p>- Sản xuất bông đánh phấn và găng tay.</p> | 1329 |
| 79. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1410 |
| 80. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1420 |
| 81. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2652 |
| 82. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2720 |
| 83. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2731 |
| 84. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2732 |
| 85. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |
| 86. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2740 |
| 87. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 88. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 89. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 90. | <p>Sản xuất khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Sản xuất ô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3290 |
| 91. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 92. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4210 |
| 93. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 94.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620                                                                |
| 95.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                                                                                                                                                                                                                                                | 4663                                                                |
| 96.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,... | 4669                                                                |
| 97.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933                                                                |
| 98.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển<br>Dịch vụ đại lý vận tải đường biển<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;                                             | 5229                                                                |
| 99.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710                                                                |
| 100. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7721                                                                |
| 101. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730                                                                |
| 102. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911                                                                |
| 103. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912                                                                |
| 104. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7920                                                                |
| 105. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8219                                                                |
| 106. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230                                                                |
| 107. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                         | 8299                                                                |
| 108. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9000                                                                |
| 109. | Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                             | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | QUÁCH TRUNG THÀNH | Số 3 ngách 12/5 tổ 59, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 025077000103                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THU HOÀI   | Số 52, ngõ 36, đường Khuyến Lương, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    | 001172005968                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số           | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ LỆ THI | Số 3, ngách 12/5 tổ 59, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    | 034177000760                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                | Tổng số           | 175.000    | 1.750.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LỆ THI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 13/08/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034177000760

Ngày cấp: 30/01/2015

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 3, ngách 12/5 tổ 59, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 3, ngách 12/5 tổ 59, Phường Trương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội